UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu 20

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu, năm học 2020 - 2021

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu

STT	Nội dung	Tổng Số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I
I	**Tổng số**	**190**		**01**	**17**	**165**	**7**			**152**	**38**	
1	**Giảng viên cơ hữu theo ngành**											
a	***Khối ngành I***	**88**			**13**	**71**	**4**			**68**	**20**	
	Ngành SP Toán	11			2	8	01			8	3	
	Ngành SP Lý	6			1	5				5	1	
	Ngành SP Hóa	7			1	6				3	4	
	Ngành SP Sinh	9			2	7				8	1	
	Ngành SP Văn	11			1	10				8	3	
	Ngành GD Tiểu học	10			1	8	1			10	-	
	Ngành GD Mầm non	13			1	11	1			9	4	
	Ngành GD Chính trị	21			4	16	1			17	4	
b	**Khối ngành II**											
c	**Khối ngành III**	**27**			**2**	**25**				**25**	**2**	-
	Ngành Kế toán	18			1	17				17	1	-
	Ngành QT Kinh doanh	9			1	8				8	1	-
d	**Khối ngành IV**											
đ	**Khối ngành V**	**6**			**1**	**5**				**6**		
	Ngành KH cây trồng	6			1	5				6		
e	**Khối ngành VI**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	**Khối ngành VII**	**15**		**1**	**1**	**12**	**1**			**13**	**2**	
	Ngành Du lịch	10		1	0	9				9	1	
	Ngành VN học	5			1	3	1			4	1	
g	**Giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần thuộc các Khối ngành I, III, VII**	**13**				**13**				**11**	**2**	
2	**Giảng viên cơ hữu môn chung**	**41**				**39**	**2**			**29**	**12**	

B. Công khai danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
1. KHỐI NGÀNH I						
1	Vũ Văn Trường	01/01/1975	Nam	GVC	TS	SP Toán
2	Nguyễn Hữu Tiến	30/07/1962	Nam	GVC	ThS	SP Toán
3	Dương Trọng Luyện	18/02/1984	Nam	GV	TS	SP Toán
4	Phạm Văn Cường	26/12/1969	Nam	GVC	ThS	SP Toán
5	Lê Thị Hồng Hạnh	22/12/1982	Nữ	GV	ThS	SP Toán
6	Vũ Thị Ngọc Ánh	15/08/1986	Nữ	GV	ThS	SP Toán
7	Đinh Bích Hảo	10/08/1987	Nữ	GV	ThS	SP Toán
8	Đặng Thị Thu Hiền	25/03/1985	Nữ	GV	ThS	SP Toán
9	Bùi Thị Hải Yến	03/03/1989	Nữ	GV	ThS	SP Toán
10	Nguyễn Thị Nhàn	23/07/1987	Nữ	GV	ThS	SP Toán
11	Phạm Thị Minh Thu	03/10/1992	Nữ	GV	CN	SP Toán
12	Lâm Văn Năng	08/11/1978	Nam	GVC	TS	SP Vật lý
13	Võ Thị Lan Phương	11/02/1984	Nữ	GV	ThS	SP Vật lý
14	Nguyễn Thị Lan Phương	12/01/1987	Nữ	GV	ThS	SP Vật lý
15	Phạm Thị Ngà	12/08/1985	Nữ	GV	ThS	SP Vật lý
16	Trần Ngọc Tú	23/10/1978	Nam	GV	ThS	SP Vật lý
17	Trương Tiến Phụng	22/12/1983	Nam	GV	ThS	SP Vật lý
18	Bùi Văn Bình	04/07/1977	Nam	GV	TS	SP Hóa
19	Phùng Thị Thanh Hương	17/02/1976	Nữ	GVC	ThS	SP Hóa
20	Hà Thị Hương	04/10/1976	Nữ	GVC	ThS	SP Hóa
21	Đinh Thị Kim Dung	21/11/1979	Nữ	GVC	ThS	SP Hóa
22	Hoàng Thị Ngọc Hà	13/09/1980	Nữ	GV	ThS	SP Hóa
23	Bùi Thị Kim Cúc	28/10/1977	Nữ	GVC	ThS	SP Hóa
24	Nguyễn Thiết Kế	22/03/1981	Nam	GV	ThS	SP Hóa
25	Lê Thị Tâm	25/12/1980	Nữ	GVC	TS	SP Sinh
26	Lê Nguyệt Hải Ninh	16/06/1983	Nữ	GV	TS	SP Sinh
27	Nguyễn Thị Loan	06/02/1979	Nữ	GV	ThS	SP Sinh
28	Bùi Thùy Liên	02/02/1985	Nữ	GV	ThS	SP Sinh
29	Nguyễn Thị Tố Uyên	20/08/1978	Nữ	GV	ThS	SP Sinh
30	Bùi Thị Phương	05/11/1983	Nữ	GV	ThS	SP Sinh

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
31	Nguyễn Thị Mỳ	05/10/1983	Nữ	GV	ThS	SP Sinh
32	Hoàng Phúc Ngân	14/05/1991	Nữ	GV	ThS	SP Sinh
33	Phạm Thị Hương Thảo	03/04/1981	Nữ	GV	ThS	SP Sinh
34	Nguyễn Mạnh Quỳnh	13/10/1970	Nam	GVC	TS	SP Ngữ văn
35	Nguyễn Thị Phương	03/07/1973	Nữ	GVC	ThS	SP Ngữ văn
36	Trần Thị Huyền Phương	28/12/1975	Nữ	GVC	ThS	SP Ngữ văn
37	Vũ Phương Thảo	25/08/1984	Nữ	GV	ThS	SP Ngữ văn
38	An Thị Ngọc Lý	13/05/1987	Nữ	GV	ThS	SP Ngữ văn
39	Nguyễn Thị Thu	05/11/1982	Nữ	GV	ThS	SP Ngữ văn
40	Đỗ Thị Bích Thủy	27/07/1989	Nữ	GV	ThS	SP Ngữ văn
41	Lê Thị Thu Hoài	06/06/1980	Nữ	GV	ThS	SP Ngữ văn
42	Phạm Thị Hồng Tâm	24/06/1985	Nữ	GV	ThS	SP Ngữ văn
43	Bùi Thị Hồng Giang	16/11/1983	Nữ	GV	ThS	SP Ngữ văn
44	Bùi Lê Nhật	15/02/1986	Nam	GV	ThS	SP Ngữ văn
45	Lưu Thị Chung	12/01/1974	Nữ	GVC	ThS	GD Mầm non
46	Phạm Thị Thanh Vân	09/11/1972	Nữ	GVC	ThS	GD Mầm non
47	Nguyễn Thị Thịnh	16/09/1981	Nữ	GVC	TS	GD Mầm non
48	Vũ Thị Diệu Thúy	18/05/1977	Nữ	GVC	ThS (NCS)	GD Mầm non
49	Đinh Thị Hồng Loan	26/10/1984	Nữ	GV	ThS	GD Mầm non
50	Trương Hải Yến	06/05/1992	Nữ	GV	ThS	GD Mầm non
51	Nguyễn Thị Hương Lan	01/04/1988	Nữ	GV	ThS	GD Mầm non
52	Phạm Thị Thu Hiền	01/06/1982	Nữ	GV	ThS	GD Mầm non
53	Phạm Thị Thanh Mai	06/03/1989	Nữ	GV	CN	GD Mầm non
54	Trần Việt Hùng	22/02/1969	Nam	GV	ThS	GD Mầm non
55	Bùi Hương Giang	17/04/1987	Nữ	GV	ThS	GD Mầm non
56	Tống Thị Kim Anh	20/02/1987	Nữ	GV	ThS	GD Mầm non
57	Lương Thị Hà	06/05/1975	Nữ	GV	ThS	GD Mầm non
58	Tạ Hoàng Minh	02/07/1979	Nữ	GV	TS	GD Tiểu học
59	Bùi Thị Kim Phụng	06/11/1982	Nữ	GV	ThS	GD Tiểu học
60	Hoàng Thị Hường	27/01/1984	Nữ	GV	ThS	GD Tiểu học
61	Lê Thị Thu Hương	30/11/1983	Nữ	GV	ThS	GD Tiểu học
62	Phạm Văn Thiên	26/12/1976	Nam	GV	ThS	GD Tiểu học

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
63	Bùi Thị Hồng	28/09/1980	Nữ	GV	ThS	GD Tiểu học
64	Nguyễn Thị Hiền	07/09/1987	Nữ	GV	ThS	GD Tiểu học
65	Dương Thu Hương	08/03/1994	Nữ	GV	ThS	GD Tiểu học
66	Đỗ Hồng Lĩnh	10/11/1992	Nữ	GV	CN	GD Tiểu học
67	Ninh Tiến Nam	14/11/1987	Nam	GV	ThS	GD Tiểu học
68	Phan Thị Hồng Duyên	26/10/1970	Nữ	GVC	TS	GD Chính trị
69	Phạm Thành Trung	06/04/1981	Nam	GVC	TS	GD Chính trị
70	Đoàn Sỹ Tuấn	20/10/1978	Nam	GVC	TS	GD Chính trị
71	Hoàng Diệu Thúy	28/10/1976	Nữ	GVC	TS	GD Chính trị
72	Bùi Duy Bình	25/08/1976	Nam	GV	ThS	GD Chính trị
73	Vũ Thị Loan	18/06/1990	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
74	Lê Thị Ngọc Thùy	23/03/1983	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
75	Phạm Thanh Xuân	24/01/1982	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
76	Vũ Thị Hương Giang	21/04/1984	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
77	Vũ Tuệ Minh	24/11/1984	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
78	Nguyễn Thị Hào	05/11/1985	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
79	Bùi Thị Thu Hiền	01/06/1987	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
80	Lê Thị Lan Anh	08/08/1985	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
81	Phan Thị Thu Nhài	20/10/1985	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
82	Đỗ Thị Yên	25/02/1985	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
83	Nguyễn Thúy Mai	01/02/1989	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
84	Nguyễn Thị Thu Dung	22/08/1988	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
85	Đào Thị Thu Phương	01/12/1985	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
86	Nguyễn Thị Thu Thủy	01/08/1991	Nữ	GV	CN	GD Chính trị
87	Dương Trọng Hạnh	26/03/1969	Nam	GV	ThS	GD Chính trị
88	Nguyễn Thanh Hòa	01/08/1983	Nam	GV	ThS	GD Chính trị
2. KHỐI NGÀNH III						
1	Nguyễn Tử Đức Thọ	20/12/1978	Nam	GV	TS	Kế toán
2	Đinh Thị Kim Khánh	09/12/1982	Nữ	GV	ThS	Kế toán
3	Đỗ Thị Thủy	14/06/1977	Nữ	GVC	ThS	Kế toán
4	Nguyễn Thị Ánh Dương	06/04/1987	Nữ	GV	ThS	Kế toán
5	Nguyễn Thị Bích Ngọc	28/08/1978	Nữ	GV	ThS	Kế toán
6	Phạm Thị Khánh Quỳnh	02/09/1988	Nữ	GV	ThS	Kế toán

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
7	Nguyễn Thị Hồng Lý	12/08/1987	Nữ	GV	ThS	Kế toán
8	Đặng Thị Thu Hà	10/10/1982	Nữ	GV	ThS	Kế toán
9	Nguyễn Thùy Dương	18/10/1984	Nữ	GV	ThS	Kế toán
10	Đinh Thị Thủy	15/09/1984	Nữ	GV	ThS	Kế toán
11	Lương Thu Giang	04/11/1984	Nữ	GV	ThS	Kế toán
12	Phạm Thị Hương	09/11/1984	Nữ	GV	ThS	Kế toán
13	Bùi Thị Nhung	05/08/1987	Nữ	GV	ThS	Kế toán
14	Phạm Thị Oanh	02/04/1983	Nữ	GV	ThS	Kế toán
15	Vũ Thị Phượng	11/12/1988	Nữ	GV	ThS	Kế toán
16	Đặng Hà Quyên	21/01/1985	Nữ	GV	ThS	Kế toán
17	Hà Thị Minh Nga	27/06/1985	Nữ	GV	ThS	Kế toán
18	Nguyễn Thị Bích Dung	07/02/1990	Nữ	GV	ThS	Kế toán
19	Nguyễn Đức Hạnh	12/06/1977	Nam	GV	TS	Quản trị kinh doanh
20	Lê Thị Liễu	05/11/1982	Nữ	GV	ThS	Quản trị kinh doanh
21	Phan Thị Hằng Nga	05/10/1983	Nữ	GV	ThS	Quản trị kinh doanh
22	Đinh Thị Thúy	27/09/1985	Nữ	GV	ThS	Quản trị kinh doanh
23	Nguyễn Hải Biên	12/12/1985	Nữ	GV	ThS	Quản trị kinh doanh
24	Ngô Thị Hằng	15/04/1986	Nữ	GV	ThS	Quản trị kinh doanh
25	Lê Thị Uyên	24/03/1980	Nữ	GV	ThS	Quản trị kinh doanh
26	Vũ Thị Minh Huyền	22/03/1990	Nữ	GV	ThS	Quản trị kinh doanh
27	Đinh Thị Thanh Huyền	15/02/1989	Nữ	GV	ThS	Quản trị kinh doanh
3. KHỐI NGÀNH V						
1	Lưu Thanh Ngọc	27/07/1980	Nam	GV	TS	KH Cây trồng
2	Trần Thị Thanh Phương	08/09/1981	Nữ	GV	ThS	KH Cây trồng
3	Hoàng Thị Bằng	20/10/1974	Nữ	GV	ThS	KH Cây trồng
4	Lê Thị Thu Thủy	21/05/1983	Nữ	GV	ThS	KH Cây trồng
5	Đinh Bá Hòe	01/01/1981	Nam	GV	ThS	KH Cây trồng
6	Phạm Văn Cường	28/01/1983	Nam	GV	ThS	KH Cây trồng
4. KHỐI NGÀNH VII						
1	Lê Xuân Giang	20/08/1962	Nữ	GVC	PGS.TS	Du lịch
2	Đỗ Thị Hồng Thu	09/03/1984	Nữ	GV	ThS	Du lịch
3	Nguyễn Thị Hồng Nhung	08/07/1985	Nữ	GV	ThS	Du lịch
4	Ngô Thị Huệ	20/10/1985	Nữ	GV	ThS	Du lịch

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
5	Trần Thị Hiên	10/08/1988	Nữ	GV	ThS	Du lịch
6	Lê Thị Hiệu	06/11/1988	Nữ	GV	ThS	Du lịch
7	Vũ Thị Hường	06/12/1985	Nữ	GV	ThS	Du lịch
8	Dương Thị Dung	29/09/1987	Nữ	GV	ThS	Du lịch
9	Trần Thị Thu	23/11/1984	Nữ	GV	ThS	Du lịch
10	Vũ Thị Vân Huyền	17/07/1982	Nữ	GV	ThS	Du lịch
11	Nguyễn Hồng Thủy	14/09/1991	Nữ	GV	CN	Việt Nam học
12	Nguyễn Thị Hằng	12/12/1985	Nữ	GV	ThS	Việt Nam học
13	Phạm Thị Thu Thủy	16/04/1988	Nữ	GV	ThS	Việt Nam học
14	Hoàng Đức Hoan	15/07/1977	Nam	GV	ThS	Việt Nam học
15	Đinh Văn Viễn	24/02/1979	Nam	GV	TS	Việt Nam học
5. MÔN CHUNG						
1	Đinh Thành Công	20/02/1985	Nam	GV	ThS	Môn chung
2	Lê Hồng Phượng	26/10/1978	Nam	GV	ThS	Môn chung
3	Đoàn Thị Thơm	07/08/1984	Nữ	GV	ThS	Môn chung
4	Đinh Thị Hoa	04/10/1982	Nữ	GV	ThS	Môn chung
5	Nguyễn Văn Hiếu	28/02/1983	Nam	GV	ThS	Môn chung
6	Nguyễn Thị Nguyệt	19/12/1976	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
7	Vũ Thị Hồng	02/08/1978	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
8	Phạm Thị Trúc	20/08/1980	Nữ	GV	ThS	Môn chung
9	Đoàn Thị Hoa	21/01/1992	Nữ	GV	CN	Môn chung
10	Bùi Thị Kim Phương	01/07/1966	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
11	Phạm Thu Quỳnh	27/09/1988	Nữ	GV	ThS	Môn chung
12	Trần Thị Tân	15/07/1990	Nữ	GV	ThS	Môn chung
13	Nguyễn Thị Minh Ngọc	29/01/1977	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
14	Nguyễn Thị Hồng Tuyên	09/11/1978	Nữ	GV	ThS	Môn chung
15	Mai Thị Thu Hân	22/02/1981	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
16	Dương Thị Ngọc Anh	18/06/1977	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
17	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	06/10/1984	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
18	Hoàng Thị Tuyết	09/03/1978	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
19	Nguyễn Thị Thúy Huyền	08/02/1986	Nữ	GV	ThS	Môn chung
20	Nguyễn Thị Hoàng Huế	27/09/1982	Nữ	GV	ThS	Môn chung
21	Đinh Thị Thùy Linh	18/02/1987	Nữ	GV	ThS	Môn chung

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
22	Nguyễn Thị Huệ	19/01/1989	Nữ	GV	ThS	Môn chung
23	Phạm Đức Thuận	17/08/1980	Nam	GV	ThS	Môn chung
24	Nguyễn Thị Miền	20/03/1986	Nữ	GV	ThS	Môn chung
25	Phạm Thanh Tâm	15/12/1984	Nữ	GV	ThS	Môn chung
26	Nguyễn Thị Lệ Thu	15/04/1988	Nữ	GV	ThS	Môn chung
27	Đinh Thị Thu Huyền	20/11/1983	Nữ	GV	ThS	Môn chung
28	Đặng Thanh Điềm	23/10/1989	Nữ	GV	CN	Môn chung
29	Bùi Thị Nguyên	08/03/1983	Nữ	GV	ThS	Môn chung
30	Nguyễn Thị Liên	13/08/1983	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
31	Đào Sỹ Nhiên	09/08/1979	Nam	GV	ThS	Môn chung
32	Phạm Thị Thanh	14/10/1981	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
33	Đặng Thị Thu Hà	03/09/1979	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
34	Nguyễn Tất Thắng	20/12/1979	Nam	GV	ThS	Môn chung
35	Đồng Thị Thu	22/04/1979	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
36	Bùi Thị Tuyết	27/07/1985	Nữ	GV	ThS	Môn chung
37	Nguyễn Thị Thu Hà	14/05/1985	Nữ	GV	ThS	Môn chung
38	Hoàng Cao Minh	01/01/1986	Nam	GV	ThS	Môn chung
39	Phùng Thị Thao	27/09/1986	Nữ	GV	ThS	Môn chung
40	Lã Đăng Hiệp	08/04/1985	Nam	GV	ThS	Môn chung
41	Phạm Xuân Nguyện	22/03/1983	Nam	GV	ThS	Môn chung
6. Giảng viên cơ hữu giảng dạy các học phần thuộc các chuyên ngành:						
1	Lương Duy Quyền	15/06/1981	Nam	GV	ThS	GD Mầm non
2	Phạm Xuân Lê Đồng	11/02/1976	Nam	GV	ThS	GD Tiểu học
3	Nguyễn Thị Thu Giang	19/02/1977	Nữ	GV	ThS	GD Tiểu học
4	Nguyễn Anh Tuấn	10/05/1978	Nam	GVC	ThS	SP Vật lý
5	Nguyễn Thị Thảo	16/02/1984	Nữ	GV	ThS	GD Mầm non
6	Trương Ngọc Dương	22/04/1985	Nam	GV	ThS	SP Vật lý
7	Lê Thị Tuyết Nhung	14/03/1978	Nữ	GVC	ThS	GD Mầm non
8	Hoàng Việt Hưng	14/02/1984	Nam	GV	ThS	Kế toán
9	Đàm Thu Vân	10/02/1983	Nữ	GV	ThS	SP Ngữ văn
10	Vũ Thị Tuyết Mai	27/03/1986	Nữ	GV	ThS	SP Ngữ văn
11	Lê Thị Huệ	25/09/1977	Nữ	GV	ThS	Việt Nam học
12	Phạm Thị Loan	28/03/1977	Nữ	GV	ThS	Du lịch

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
13	Lương Thị Tú	07/05/1986	Nữ	GV	ThS	GD Mầm non

C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi

II	Khối ngành	Tỷ lệ Sinh viên/ Giảng viên cơ hữu quy đổi
1	Khối ngành I	6.6
2	Khối ngành II	-
3	Khối ngành III	8.1
4	Khối ngành IV	-
5	Khối ngành V	-
6	Khối ngành VI	-
7	Khối ngành VII	4,3

Ninh Bình, ngày 21 tháng 09 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

TS. Vũ Văn Trường

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu 18

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của Trường Đại học Hoa Lư
Năm học 2020 -2021

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

STT	Khối ngành	Quy mô sinh viên hiện tại							
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học		Cao đẳng sư phạm		Trung cấp sư phạm	
				Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học
	Tổng số	0	0	872	187	42	-	0	0
1	Khối ngành I			633	187	42	-	-	-
2	Khối ngành II			-	-	x	x	x	x
3	Khối ngành III			169	-	x	x	x	x
4	Khối ngành IV			-	-	x	x	x	x
5	Khối ngành V			-	-	x	x	x	x
6	Khối ngành VI			-	-	x	x	x	x
7	Khối ngành VII			70	-	x	x	x	x

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)
			Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
	Tổng số	**266**	**0**	**9,4**	**56,0**	86.76%
1	Khối ngành I	211	0	11,4	61,1	
2	Khối ngành II	0	0	0	0	
3	Khối ngành III	55	0	1,8	36,4	
4	Khối ngành IV	0	0	0	0	
5	Khối ngành V, VI, VII	0	0	0	0	

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành ***(Có danh sách môn học từng khóa học đính kèm):***

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
1	Câu hỏi và bài tập thực hành kế toán	2020	
2	Tài liệu luyện thi chức chỉ MOS cho Microsoft Power point 2013	2020	
3	Tài liệu luyện thi chức chỉ MOS cho Microsoft Word point 2013	2020	

E. Công khai thông tin về đồ án, khóa luận. luận văn, luận án tốt nghiệp

STT	Tên đề tài	Họ và tên sinh viên	Giảng viên hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Thực trạng và giải pháp hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả bán hàng tại Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB	Vũ Thị Thương	ThS. Đinh Thị Thanh Huyền	Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng kế toán bán hàng và xác định kết quả bán hàng tại công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB, từ đó đưa ra một số giải pháp hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả bán hàng
2	Thực trạng và một số giải pháp hoàn thiện về kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại công ty TNHH may áo cưới thời trang chuyên nghiệp	Lê Thị Dung	Th.S Đặng Thị Thu Hà	Nghiên cứu thực trạng, khó khăn, thuận lợi trong công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại công ty TNHH May Áo cưới thời trang chuyên nghiệp. Từ đó rút ra nhận xét và đưa ra một số giải pháp hoàn thiện nhằm giúp đơn vị quản lý tốt công tác kế toán tiền lương.
3	Thực trạng và giải pháp hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả bán hàng tại DNTN kinh doanh than mỏ	Nguyễn Hương Giang	ThS. Lê Thị Uyên	Tìm hiểu thực trạng kế toán bán hàng và xác định kết quả tiêu thụ tại doanh nghiệp tư nhân Than Mỏ Việt Dũng. Nhằm đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiên công tác kế toán bán

STT	Tên đề tài	Họ và tên sinh viên	Giảng viên hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
	Việt Dũng			hàng và xác định kết quả tiêu thụ
4	Thực trạng và giải pháp hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Ngọc Đương	Lương Thị Hải Yến	ThS. Đặng Hà Quyên	Nghiên cứu thực trạng về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Ngọc Dương. Từ đó đưa ra một số giải pháp hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
5	Thực trạng giáo dục ý thức bảo vệ môi trường ở một số trường tiểu học của huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Trần Thị Phương	ThS. Trần Thị Thanh Phương	Nghiên cứu thực trạng giáo dục ý thức BVMT cho học sinh trong một số trường tiểu học ở huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh bình, từ đó đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục ý thức BVMT cho học sinh tiểu học
6	Thiết kế kế hoạch dạy học tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường trong môn Khoa học lớp 4 ở trường tiểu học	Phạm Công Chứ	ThS. Nguyễn Thị Tố Uyên	Thiết kế kế hoạch dạy học tích hợp nội dung giáo dục BVMT trong dạy học môn khoa học lớp 4 nhằm giúp học sinh khắc sâu được kiến thức, rèn luyện một số kỹ năng và nâng cao ý thức BVMT
7	Hình tượng người thầy trong tác phẩm "Totto-chan bên cửa sổ" của Kuroyanagi Tetsuko	Đoàn Thị Minh Tâm	ThS. Vũ Phương Thảo	Thấy được nét đặc sắc trong xây dựng hình tượng nhân vật của nhà văn Kuroyanagi Tetsuko. Qua đó khẳng định những đóng góp của nhà văn với nền văn học Nhật Bản.
8	Xây dựng 1 số bài toán tiếng Anh lớp 3 theo chủ đề	Lê Thị Hồng	ThS. Đinh Bích Hảo	Nghiên cứu các dạng toán nằm trong chương trình lớp 3 ở Việt Nam và các dạng toán trong kỳ thi Violympic Toán Tiếng Anh lớp 3, kỳ thi Toán IKMC cấp độ 2, kỳ thi SASMO 3, AMC Úc lớp 3 để xây dựng một só bài toán Tiếng Anh theo chủ đề.

STT	Tên đề tài	Họ và tên sinh viên	Giảng viên hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
9	Ứng dụng của phương pháp quy nạp toán học vào giải toán ở trường trung học phổ thông	Nguyễn Thị Thu Hoài	ThS. Đặng Thị Thu Hiền	Nghiên cứu ứng dụng phương pháp quy nạp toán học trong giải một số dạng toán ở trường THPT: Chứng minh sự chia hết; chứng minh đẳng thức, bất đẳng thức; một số bài toán về dãy số, hình học

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp: Không

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1	Hội thảo "Ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo".	02/11/2019	Trường Đại học Hoa Lư	200
2	Nâng cao hiệu quả đào tạo theo học chế tín chỉ ở Trường Đại học Hoa Lư.	30/11/2019	Trường Đại học Hoa Lư	170

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh với công tác giáo dục ý thức trách nhiệm xã hội cho sinh viên Trường Đại học Hoa Lư.	ThS. Nguyễn Thị Hào (CN) ThS. Lê Thị Lan Anh ThS. Dương Trọng Hạnh		2019-2020	8.000.000	Làm rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác giáo dục ý thức trách nhiệm xã hội cho thanh niên, sinh viên; phân tích, đánh giá thực trạng công tác giáo dục ý thức trách nhiệm xã hội cho
2	Xử lý bã sau trồng nấm làm phân hữu cơ trồng hoa Dạ yến thảo tại Ninh	ThS. Nguyễn Thị Mỳ (CN) ThS. Trần Thị Thanh Phương		2019-2020	8.000.000	sinh viên Trường Đại học Hoa Lư hiện nay; đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm giáo dục ý thức trách

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
	Bình.	ThS. Bùi Thị Phương TS. Lê Thị Tâm				nhiệm xã hội cho sinh viên Trường Đại học Hoa Lư.
3	Phương pháp giảng dạy từ vựng tiếng Việt trong học phần Hội thoại cơ bản dành cho lưu học sinh Lào tại Trường Đại học Hoa Lư.	ThS. Lê Thị Thu Hoài (CN)		2019-2020	4.000.000	Nghiên cứu lý thuyết về từ, đặc điểm cơ bản của từ vựng tiếng Việt, phương pháp dạy tiến nhất là dạy từ vựng tiếng Việt cho người nước ngoài; khảo sát các loại lỗi trong quá trình học từ vựng tiếng Việt của học sinh Lào và các loại bài tập để dạy từ vựng tiếng Việt phần hội thoại cơ bản; chỉ ra những đặc điểm cơ bản về hệ thống từ vựng tiếng Việt từ đó đề xuất phương pháp dạy từ tiếng Việt trong phần hội thoại cơ bản trong đó có sử dụng các phương pháp dạy từ vựng tiếng Việt được đề xuất. Là tài liệu để tham khảo, giảng dạy trong Trường Đại học Hoa Lư.
4	Nghiên cứu tổng hợp vật liệu nano V2O5 định hướng ứng dụng trong quang xúc tác.	TS. Lâm Văn Năng (CN) ThS. Đỗ Quang Đạt ThS. Bùi Thị Kim Cúc		2019-2020	10.000.000	Nghiên cứu tổng hợp thành công vật liệu nano V_2O_5 bằng phương pháp thủy nhiệt. Điều khiển được một số hình thái học, kích thước của các cấu trúc nano ở các điều kiện tổng hợp khác nhau; khảo sát và đánh giá được hình thái, cấu trúc và tính chất của vật liệu nano V_2O_5 và khả năng ứng dụng trong quang xúc tác.
5	Xây dựng một số chủ đề	TS. Lê Chí Nguyện (CN)		2019-	6.000.000	Xây dựng 3 chủ đề dạy học STEM sử

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
	STEM sử dụng trong dạy học Vật lý nhằm phát triển năng lực khoa học tự nhiên cho học sinh trung học cơ sở.	ThS. Trương Tiến Phụng ThS. Trần Ngọc Tú		2020		dụng trong dạy học môn Vật lý ở Trường THCS nhằm phát triển năng lực khoa học tự nhiên cho học sinh.
6	Nghiên cứu chế tạo và khảo sát một số tính chất của vật liệu graphen ô xít dạng khử (rGO).	ThS. Phạm Thị Ngà (CN) ThS. Đỗ Quang Đạt ThS. Nguyễn Thị Lan Phương ThS. Võ Thị Lan Phương ThS. Hà Thị Hương		2019-2020	8.000.000	Nghiên cứu tổng hợp thành công vật liệu rGO bằng phương pháp Hummers cải biên kết hợp thủy nhiệt; thử nghiệm chế tạo tổ hợp lai giữa rGO và ô xít kim loại bán dẫn, đồng thời khảo sát, đánh giá khả năng ứng dụng của các tổ hợp vật liệu đó trong cảm biến khí.
7	Nghiên cứu một số nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tự chủ tài chính Trường Đại học Hoa Lư.	ThS.Nguyễn Thị Hồng Lý (CN) ThS. Ngô Thị Hằng ThS. Nguyễn Thị Bích Dung ThS. Nguyễn Hải Biên ThS. Vũ Thị Vân Huyền		2018-2020	8.000.000	Xây dựng mô hình nghiên cứu về mức độ tự chủ tài chính Trường Đại học Hoa Lư; kiểm định các giả thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tự chủ tài chính Trường Đại học Hoa Lư; đề xuất một số giải pháp để cải thiện mức độ tự chủ tài chính Trường Đại học Hoa Lư.
8	Một số biện pháp hướng dẫn trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi phối hợp màu nhằm phát triển khả năng cảm thụ màu sắc cho trẻ ở Trường Mầm non Thúy Sơn, thành phố Ninh Bình.	ThS. Trần Việt Hùng (CN) CN. Vũ Thị Thúy Ngà CN. Phạm Thị Tuyết		2018-2020	6.000.000	Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hướng dẫn trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi phối hợp màu ở trường mầm non và mức độ phát triển khả năng phối hợp màu, cảm thụ màu sắc của trẻ 5-6 tuổi; từ đó đề xuất các biện pháp hướng dẫn trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi phối

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
						hợp màu nhằm phát triển khả năng cảm thụ màu sắc.
9	Xử lý ốc bươu vàng bằng men vi sinh HLC thành phân hữu cơ bón cho cây cà chua tại Trường Đại học Hoa Lư.	ThS. Phạm Văn Cường (CN) ThS. Nguyễn Thị Mỳ CN. Nguyễn Thị Tố Uyên ThS. Phạm Thị Hương Thảo ThS. Hoàng Phúc Ngân		2019-2020	8.000.000	Xử lý thành công bốc bươu vàng thành phần hữu cơ; xác định được liều lượng phân hữu cơ được chế biến từ ốc bươu vàng phù hợp để bón cho cây cà chua.
10	Câu hỏi và bài tập thực hành kế toán 1.	ThS. Hà Thị Minh Nga (CB) ThS. Đinh Thị Thanh Huyền ThS. Đỗ Thị Thủy ThS. Vũ Thị Phượng ThS. Đặng Hà Quyên		2019-2020	1.500.000	Biên soạn hệ thống câu hỏi và bài tập thực hành kế toán 1 phục vụ hoạt động dạy học chuyên ngành kế toán tại Trường Đại học Hoa Lư.
11	Tài liệu luyện thi chứng chỉ MOS cho Microsoft PowerPoint 2013.	ThS. Đặng Thị Thu Hà (CB) ThS. Phạm Thị Thanh ThS. Nguyễn Thị Thu Hà ThS. Phạm Xuân Nguyện ThS. Nguyễn Thị Hoàng Huế		2019-2020	4.000.000	Tài liệu tham khảo được biên soạn dựa trên mục tiêu cần đạt của các kỹ năng thi chứng chỉ MOS, tham khảo các bài tập thực hành từ cuốn sách MOS 2013 Study Guide for Word do Microsoft ấn hành, bản quyền thuộc về Joan Lambert. Tài liệu tham khảo để người học có kiến thức và rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho bài thi MOS PowerPoint.
12	Tài liệu luyện thi chứng chỉ MOS cho Microsoft Word 2013.	ThS. Phạm Thị Thanh (CB) ThS. Lã Đăng Hiệp ThS. Phùng Thị Thao ThS. Nguyễn Thị Huệ ThS. Nguyễn Thị Thúy		2019-2020	4.000.000	Tài liệu tham khảo được biên soạn dựa trên mục tiêu cần đạt của các kỹ năng thi chứng chỉ MOS, tham khảo các bài tập thực hành từ cuốn sách MOS 2013 Study Guide for Word do

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
		Huyền				Microsoft ấn hành, bản quyền thuộc về Joan Lambert.

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục (khảo thí)

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận /Công nhân	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1	Đại học Hoa Lư	05/3/2020-10/3/2020	Quyết định số 44/QĐ-KĐCLV ngày 10/8/2020 của Trung tâm Kiểm định chất lượng Đại học Vinh	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Vinh	Đạt	10/8/2020	10/8/2025

Ninh Bình, ngày 21 tháng 9 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

TS. Vũ Văn Trường

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu 17

THÔNG BÁO
Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm 2020

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo		
		Đại học		Cao đẳng sư phạm chính quy
		Chính quy	Liên thông chính quy	
1	*2*	*3*	*4*	*5*
Ngành Du lịch				
I	*Điều kiện đăng ký tuyển sinh*	Theo Đề án tuyển sinh của nhà trường		
II	*Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được*	*1. Kiến thức* - Áp dụng kiến thức về chính trị, văn hóa, xã hội, văn học, lịch sử, địa lý, khoa học công nghệ, pháp luật trong giải quyết các vấn đề thực tiễn, đặc biệt là trong lĩnh vực du lịch và học tập nâng cao trình độ. - Vận dụng kiến thức về lữ hành, hướng dẫn, kinh doanh lưu trú, tổ chức sự kiện vào các hoạt động thực tế của doanh nghiệp du lịch *2. Kỹ năng*: Vận dụng kiến thức kỹ năng nghề nghiệp, thuyết trình, làm việc nhóm, ngoại ngữ, công nghệ thông tin để làm việc khoa học và chuyên nghiệp. *3. Thái độ*: Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và đóng góp cho sự phát triển bền vững của xã hội. *4. Ngoại ngữ*: Đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 3/6 theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sử dụng được tiếng Anh trong các hoạt động du lịch.		

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo		
		Đại học		Cao đẳng sư phạm chính quy
		Chính quy	Liên thông chính quy	
1	*2*	*3*	*4*	*5*
III	*Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện*	Du lịch		
IV	*Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường*	Có thể học văn bằng 2 và sau đại học ở các chuyên ngành phù hợp theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và các cơ sở đào tạo trong cả nước.		
V	*Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp*	Người học có thể trở thành: Người quản lý và điều hành du lịch đảm bảo phục vụ các tour du lịch; Hướng dẫn viên du lịch; Nhân viên điều hành quản lý hướng dẫn hoạt động du lịch; Nhân viên lễ tân; Nhân viên marketing du lịch; Nhân viên phục vụ tại các cơ sở lưu trú. Ngoài ra, còn có các công việc khác như: chăm sóc khách hàng, thông tin du lịch, xây dựng chương trình du lịch, bán hàng lưu niệm, tổ chức hoạt động vui chơi giải trí, giáo dục môi trường du lịch, nghiên cứu về du lịch, giảng dạy tại các cơ sở đào tạo du lịch		
Ngành Giáo dục Mầm non				
I	*Điều kiện đăng ký tuyển sinh*	Theo Đề án tuyển sinh của nhà trường và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo		
II	*Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được*	*1. Kiến thức* - Hiểu biết về đặc điểm phát triển tâm, sinh lý của trẻ em - Hiểu về chương trình và biết phương thức phát triển chương trình giáo dục phù hợp với trẻ ở địa phương - Hiểu biết về việc tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ phù hợp với lứa tuổi và đặc điểm cá nhân trẻ *2. Kỹ năng*		*1. Kiến thức* - Có những hiểu biết về đặc điểm phát triển tâm, sinh lý của trẻ em - Hiểu chương trình giáo dục phù hợp với trẻ - Hiểu biết về việc tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ phù hợp với lứa tuổi và đặc điểm cá nhân trẻ *2. Kỹ năng*

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo		
		Đại học		Cao đẳng sư phạm chính quy
		Chính quy	Liên thông chính quy	
1	*2*	*3*	*4*	*5*
		- Quan sát, phân tích, đánh giá đúng sự phát triển của trẻ (đặc điểm cá nhân, đặc điểm phát triển về tâm sinh lý, về nhân cách trẻ, ...) - Phân tích, đánh giá, phát triển chương trình và tổ chức thực hiện chương trình phù hợp với từng độ tuổi cũng như thực tế địa phương, đồng thời cập nhật, ứng dụng một số mô hình giáo dục tiên tiến trong nước và trên thế giới - Lập kế hoạch, tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em - Có kỹ năng hợp tác, phối hợp với gia đình và cộng đồng trong công tác giáo dục trẻ - Có một số kỹ năng bổ trợ để làm việc trong môi trường giáo dục mầm non và phát triển năng lực nghề nghiệp như: Giao tiếp, thu thập, xử lý thông tin, nghiên cứu khoa học… *3. Thái độ:* Có những phẩm chất cơ bản của người giáo viên trong nhà trường XHCN: thấm nhuần thế giới quan Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; yêu nghề, mến trẻ, tận tụy với công việc, tôn trọng và có tinh thần trách nhiệm cao với trẻ. *4. Ngoại ngữ*: Đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 3/6 theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam.		- Quan sát, phân tích, đánh giá đúng sự phát triển của trẻ (đặc điểm cá nhân, đặc điểm phát triển về tâm sinh lý, về nhân cách trẻ, ...) - Phân tích, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình phù hợp với từng độ tuổi cũng như thực tế địa phương - Lập kế hoạch, tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em - Có kỹ năng hợp tác, giao tiếp, phối hợp với gia đình và cộng đồng trong công tác giáo dục trẻ *3. Thái độ:* Có những phẩm chất cơ bản của người giáo viên trong nhà trường XHCN: thấm nhuần thế giới quan Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; yêu nghề, mến trẻ, tận tụy với công việc, tôn trọng và có tinh thần trách nhiệm cao với trẻ *4. Ngoại ngữ:* Đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 3/6 theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam.
III	*Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện*	Giáo dục mầm non		
IV	*Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau*	Tiếp tục tham gia học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn trong và ngoài nước.		Có thể học liên thông lên trình độ đại học và học tiếp ở bậc cao hơn.

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo		
		Đại học		Cao đẳng sư phạm chính quy
		Chính quy	Liên thông chính quy	
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	khi ra trường			
V	*Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp*	Có thể làm các công việc: - Giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục hòa nhập cho trẻ có nhu cầu đặc biệt, và giảng viên tại các cơ sở đào tạo giáo viên mầm non. - Cán bộ quản lí các cơ sở giáo dục mầm non. - Chuyên viên các tổ chức, cơ quan với đối tượng hoạt động là trẻ mầm non và phát triển giáo dục mầm non. - Giảng viên các cơ sở đào tạo giáo viên mầm non…		Có thể làm các công việc: - Giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục hòa nhập cho trẻ có nhu cầu đặc biệt, và giảng viên tại các cơ sở đào tạo giáo viên mầm non. - Cán bộ quản lí các cơ sở giáo dục mầm non. - Chuyên viên các tổ chức, cơ quan với đối tượng hoạt động là trẻ mầm non và phát triển giáo dục mầm non.
Ngành Giáo dục tiểu học				
I	*Điều kiện đăng ký tuyển sinh*	Theo Đề án tuyển sinh của nhà trường và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo		
II	*Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được*	*1. Kiến thức* - Có kiến thức nền tảng về khoa học cơ bản để học tập suốt đời. - Có kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành đáp ứng việc thực hiện hiệu quả Chương trình Giáo dục tiểu học. - Có hiểu biết đầy đủ về mục tiêu, nội dung chương trình giáo dục tiểu học, lí luận và phương pháp dạy học các môn ở Tiểu học, đặc biệt chuyên sâu 3 môn: Toán, Tiếng Việt, Tự nhiên – Xã hội. *2. Kỹ năng* -Có kĩ năng xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động giáo dục, dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh tiểu		*1. Kiến thức* - Có kiến thức nền tảng về khoa học cơ bản để học tập suốt đời. - Có kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành đáp ứng việc thực hiện hiệu quả Chương trình Giáo dục tiểu học. - Có hiểu biết đầy đủ về mục tiêu, nội dung chương trình giáo dục tiểu học, lí luận và phương pháp dạy học các môn ở Tiểu học, đặc biệt chuyên sâu 3 môn: Toán, Tiếng Việt, Tự nhiên – Xã hội. *2. Kỹ năng* - Có kĩ năng xây dựng kế hoạch và tổ chức

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo		
		Đại học		Cao đẳng sư phạm chính quy
		Chính quy	Liên thông chính quy	
1	*2*	*3*	*4*	*5*
		học. - Có khả năng sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong hoạt động nghề nghiệp. - Có năng lực dạy học tích hợp, dạy học phân hóa, dạy học hòa nhập. - Có năng lực tổ chức các hoạt động trải nghiệm, giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học. - Có năng lực giao tiếp sư phạm, năng lực hợp tác; tư duy phản biện, sáng tạo. *3. Thái độ* - Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội. - Có ý thức bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu đổi mới của ngành; xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh. *4. Ngoại ngữ:* Đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 3/6 theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam.		các hoạt động giáo dục, dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh tiểu học. - Có khả năng sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong hoạt động nghề nghiệp. - Có khả năng dạy học tích hợp, dạy học phân hóa. - Có năng lực giao tiếp sư phạm, năng lực hợp tác; tư duy phản biện, sáng tạo. *3. Thái độ* - Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội. - Có ý thức tự học, nâng cao năng lực chuyên môn - nghiệp vụ, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh. *4. Ngoại ngữ:* Đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 3/6 theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam.
III	*Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện*	Giáo dục tiểu học		
IV	*Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường*	- Đủ điều kiện để tiếp tục học tập và nghiên cứu các lĩnh vực thuộc chuyên ngành GDTH trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ theo qui định hiện hành. - Có thể học thêm để chuyển đổi sang các công việc khác như làm việc ở thư viện, chăm sóc tâm lí học sinh tiểu học, tư vấn giáo dục,…		

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo		
		Đại học		Cao đẳng sư phạm chính quy
		Chính quy	Liên thông chính quy	
1	*2*	*3*	*4*	*5*
V	*Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp*	Có thể làm các công việc: - Làm giáo viên cốt cán, cán bộ quản lí ở các trường tiểu học; có thể kiêm nhiệm công việc của Tổng phụ trách Đội và Sao nhi đồng. - Giảng viên các cơ sở đào tạo giáo viên Tiểu học. - Chuyên viên quản lí ở các trường học, phòng giáo dục, cơ sở giáo dục,…		
Ngành Kế toán				
I	*Điều kiện đăng ký tuyển sinh*	Theo Đề án tuyển sinh của nhà trường		
II	*Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được*	*1. Kiến thức* - Có hiểu biết về kiến thức nền tảng khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên vào cuộc sống để học tập suốt đời. - Có kiến thức chuyên ngành sâu rộng để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán - tài chính. *2. Kỹ năng:* Có kỹ năng giao tiếp, báo cáo, thuyết trình, làm việc nhóm, phát hiện và giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, sáng tạo. *3. Thái độ:* Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội *4. Ngoại ngữ:* Đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 3/6 theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sử dụng được tiếng Anh trong lĩnh vực kế toán.		
III	*Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện*	Kế toán		

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo		
		Đại học		Cao đẳng sư phạm chính quy
		Chính quy	Liên thông chính quy	
1	*2*	*3*	*4*	*5*
IV	*Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường*	Có thể học tập ở trình độ cao hơn.		
V	*Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp*	- Kế toán tài chính, kế toán tổng hợp tại mọi loại hình doanh nghiệp. - Kế toán hành chính sự nghiệp tại các đơn vị hành chính sự nghiệp và các tổ chức chính trị - xã hội khác. - Kế toán quản trị tại các doanh nghiệp. - Trợ lý kiểm toán viên, nhân viên trong các công ty tư vấn, cung cấp dịch vụ kế toán - kiểm toán, có thể trở thành các kiểm toán viên chuyên nghiệp. - Triển vọng trong tương lai có thể giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp và làm việc tại các cơ sở nghiên cứu khác. - Các công việc khác trong doanh nghiệp và các tổ chức như ngân hàng, công ty tài chính, cơ quan thuế... - Tự tạo lập doanh nghiệp.		
Ngành Quản trị kinh doanh				
I	*Điều kiện đăng ký tuyển sinh*	Theo Đề án tuyển sinh của nhà trường		
II	*Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được*	1. Kiến thức - Có hiểu biết sâu sắc về khoa học cơ bản để học tập suốt đời - Có kiến thức chuyên ngành sâu rộng để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực quản trị kinh doanh. 2. Kỹ năng		

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo		
		Đại học		Cao đẳng sư phạm chính quy
		Chính quy	Liên thông chính quy	
1	*2*	*3*	*4*	*5*
		- Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, phát hiện và giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, sáng tạo; có kỹ năng giao tiếp tốt; tự tin, năng động trong công việc; - Sử dụng tốt công nghệ thông tin và ngoại ngữ để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp. 3. Thái độ: Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; có định hướng tích lũy kiến thức chuyên môn. 4. Ngoại ngữ: Đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 3/6 theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sử dụng được tiếng Anh trong lĩnh vực lĩnh vực quản trị kinh doanh.		
III	*Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện*	Quản trị kinh doanh		
IV	*Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường*	Có thể học văn bằng 2 và sau đại học tại bất cứ trường đại học nào trong cả nước.		
V	*Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp*	- Chuyên viên kinh doanh: Nhân viên kinh doanh, Trưởng cửa hàng bán lẻ, Giám đốc bán hàng vùng/khu vực. - Chuyên viên phân tích và tư vấn quản trị kinh doanh: Trợ lý phân tích và tổng hợp báo cáo về môi trường kinh doanh, tài chính; lập kế hoạch sản xuất, nhân sự, trợ lý xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh. - Nhà quản trị cấp tác nghiệp ở các bộ phận chức năng khác nhau: Giám sát sản xuất; Quản đốc phân xưởng nhỏ; quản trị viên các phòng marketing, nhân sự, vật tư, chất		

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo		
		Đại học		Cao đẳng sư phạm chính quy
		Chính quy	Liên thông chính quy	
1	*2*	*3*	*4*	*5*
		lượng. - Nhà quản trị tổng quát: Giám đốc nhà máy; Giám đốc điều hành chi nhánh/khu vực, Giám đốc/Tổng giám đốc doanh nghiệp/tổ chức/tập đoàn. - Tự thành lập làm chủ doanh nghiệp và điều hành công ty. - Tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.		
Ngành Sư phạm Toán học				
I	*Điều kiện đăng ký tuyển sinh*	Theo Đề án tuyển sinh của nhà trường và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo		
II	*Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được*	1. Kiến thức: Chương trình trang bị những kiến thức về Toán cơ bản, Toán sơ cấp và Toán ứng dụng cũng như các tư duy thuật toán. 2. Kỹ năng: Trang bị cho sinh viên có khả năng sử dụng phương pháp dạy học môn Toán để dạy Toán cho học sinh trung học phổ thông; rèn luyện cho sinh viên khả năng tư duy toán học, khả năng giáo dục để giảng dạy các kiến thức toán học cho học sinh trung học phổ thông. 3. Thái độ: Yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, yêu học sinh, yêu nghề, có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức tốt, có tác phong mẫu mực của người giáo viên. 4. Ngoại ngữ: Ngoại ngữ: Đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 3/6 theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sử dụng được trong việc học tập và nghiên cứu Toán học.		

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo		
		Đại học		Cao đẳng sư phạm chính quy
		Chính quy	Liên thông chính quy	
1	*2*	*3*	*4*	*5*
III	*Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện*	Sư phạm Toán học		
IV	*Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường*	Có thể sau đại học tại các trường đại học trong và ngoài nước.		
V	*Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp*	- Giáo viên dạy toán ở các trường phổ thông; chuyên viên, cán bộ tại các cơ sở quản lý giáo dục. - Nghiên cứu viên chuyên sâu tại các viện, các cơ quan chuyên môn về toán học.		
Ngành Sư phạm Vật lý				
I	*Điều kiện đăng ký tuyển sinh*	Theo Đề án tuyển sinh của nhà trường và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo		
II	*Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được*	1. Kiến thức: - Có kiến thức sâu sắc về Vật lý đại cương và về thí nghiệm vật lý; có kiến thức về Vật lý lý thuyết, Vật lý hiện đại, Toán học, Ngoại ngữ, Tin học và Thiên văn học. - Có kiến thức cập nhật về lí luận dạy học vật lí, về chương trình vật lí phổ thông. Nắm vững các kiến thức cơ bản về Giáo dục học, Tâm lí học các quan điểm, phương pháp dạy học hiện đại và tổ chức các hoạt động của học sinh trong trường phổ thông. - Sinh viên theo học hướng ngành phụ (Sư phạm Kỹ thuật Công Nghiệp) có thêm kiến thức về Kỹ thuật Công Nghiệp, lý luận và phương pháp dạy học Kỹ thuật Công Nghiệp và thực tiễn dạy học môn Công nghệ ở trường phổ thông.		

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo		
		Đại học		Cao đẳng sư phạm chính quy
		Chính quy	Liên thông chính quy	
1	*2*	*3*	*4*	*5*
		2. Kỹ năng: - Có kỹ năng vận dụng các kiến thức vật lý để giải các bài toán về Vật lý đại cương, Có khả năng thực hành thí nghiệm vật lí phổ thông, giải thích các hiện tượng vật lý trong tự nhiên, trong đời sống; - Có năng lực giảng dạy vật lý (hoặc Vật lý và Kỹ thuật Công Nghiệp), thực hiện các nhiệm vụ của nhà giáo, đáp đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay. - Có khả năng hợp tác chuyên môn với đồng nghiệp, làm việc nhóm, tham gia các hoạt động chính trị, xã hội. 3. Thái độ: Yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, yêu học sinh, yêu nghề, có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức tốt, có tác phong mẫu mực của người giáo viên. 4. Ngoại ngữ: Ngoại ngữ: Đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 3/6 theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sử dụng được trong việc học tập và nghiên cứu Vật lý.		
III	*Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện*	Sư phạm Vật lý hoặc Chương trình Vật lý, Kỹ thuật công nghiệp		
IV	*Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường*	Có thể sau đại học tại các trường đại học trong và ngoài nước.		
V	*Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp*	- Giáo viên dạy vật lý, kỹ thuật công nghiệp ở các trường phổ thông; chuyên viên, cán bộ tại các cơ sở quản lý giáo dục.		

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo		
		Đại học		Cao đẳng sư phạm chính quy
		Chính quy	Liên thông chính quy	
1	*2*	*3*	*4*	*5*
		- Nghiên cứu viên chuyên sâu tại các viện, các cơ quan chuyên môn về vật lý.		
Ngành Sư phạm Hóa học				
I	*Điều kiện đăng ký tuyển sinh*	Theo Đề án tuyển sinh của nhà trường và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo		
II	*Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được*	1. Kiến thức: Có những kiến thức chung về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn; hiểu và nắm vững các kiến thức chuyên sâu về hóa học cơ bản ở trình độ đại học; hiểu và nắm vững các kiến thức về lý luận nghiệp vụ sư phạm; các yêu cầu đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy và học, kiểm tra đánh giá kết quả dạy học ở trường phổ thông. 2. Kỹ năng: Có kỹ năng tiến hành các thực nghiệm hóa học, các phương pháp nghiên cứu khoa học và bước đầu có khả năng tư duy sáng tạo trong công tác. Có kỹ năng về nghiệp vụ sư phạm, vận dụng được những kiến thức về tâm lý, giáo dục học, phương pháp dạy học để giảng dạy tốt môn hóa học ở trường trung học phổ thông. 3. Thái độ: Yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, yêu học sinh, yêu nghề, có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức tốt, có tác phong mẫu mực của người giáo viên. 4. Ngoại ngữ: Ngoại ngữ: Đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 3/6 theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sử dụng được trong việc học tập và nghiên cứu hóa học.		
III	*Chương trình đào tạo mà nhà trường thực*	Sư phạm Hóa học		

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo		
		Đại học		Cao đẳng sư phạm chính quy
		Chính quy	Liên thông chính quy	
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	hiện			
IV	*Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường*	Có thể sau đại học tại các trường đại học trong và ngoài nước.		
V	*Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp*	- Giáo viên dạy hóa học ở các trường phổ thông; chuyên viên, cán bộ tại các cơ sở quản lý giáo dục. - Nghiên cứu viên chuyên sâu tại các viện, các cơ quan chuyên môn về hóa học.		

Ninh Bình, ngày 21 tháng 9 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

TS. Vũ Văn Trường

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu 19

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2020 - 2021

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m2)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	57000	x		
	Trong đó:				
a	Trụ sở chính	57000	x		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học	21070	x		
	Trong đó:				
a	Trụ sở chính	21070	x		

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm	08	Giảng dạy học phần thí nghiệm	Sinh viên	565	x		
2	Phòng thực hành	08	Giảng dạy học phần thực hành	Sinh viên	667	x		
3	Phòng dạy múa	02	Giảng dạy các học phần múa	Sinh viên	197	x		
4	Nhà đa năng	01	Hoạt động chung; thể dục thể thao…	Toàn trường	950	x		
5	Hội trường	01	Họp, hội nghị, hội thảo, tổ chức các sự kiện	Toàn trường	210	x		

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
6	Phòng học	61	Giảng dạy, học tập	Giảng viên, sinh viên	3203			
7	Phòng học đa phương tiện							
8	Thư viện	01	Học tập, tra cứu, nghiên cứu	Cán bộ, viên chức sinh viên	1126	x		
9	Trung tâm học liệu							
10	Các phòng chức năng khác	58	Làm việc, giảng dạy, nghiên cứu, học tập	Cán bộ, giảng viên, sinh viên	1374	x		

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	01
2	Số chỗ ngồi đọc	150
3	Số máy tính của thư viện	09
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	9.000
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	06

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên

STT	Tên	Tỷ lệ
1	Diện tích đất/sinh viên	57 m2/SV
2	Diện tích sàn/sinh viên	20 m2/SV

Ninh Bình, ngày 21.. tháng 9 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

TS. Vũ Văn Trường

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu 21

THÔNG BÁO
Công khai tài chính, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	**Học phí chính quy chương trình đại trà**			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm	-	-
2	Thạc sỹ	Triệu đồng/năm	-	-
3	Đại học	Triệu đồng/năm	7.0	28
	Khối ngành Kinh tế	Triệu đồng/năm	7.0	28
	Khối ngành QT Kinh doanh	Triệu đồng/năm	7.0	28
	Khối ngành Việt Nam học	Triệu đồng/năm	7.0	28
	Khối ngành Du lịch	Triệu đồng/năm	7.0	28
	Khối ngành sư phạm	Triệu đồng/năm	7.0	28
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm	5.6	22.4
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm	0	0
II	**Học phí chính quy chương trình khác**		-	-
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm	-	-
2	Thạc sỹ	Triệu đồng/năm	-	-
3	Đại học	Triệu đồng/năm	-	-
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm	-	-
III	**Học phí hình thức vừa học vừa làm**			
1	**Đại học**	**Triệu đồng/năm**	**10.5**	**42**
	Khối ngành Kế toán	Triệu đồng/năm	10.5	42
	Khối ngành GD Mầm non	Triệu đồng/năm	10.5	42
2	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
IV	**Tổng thu năm 2019**	Tỷ đồng	**52.7**	
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	**42.7**	
2	Từ học phí	Tỷ đồng	9.5	
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng	0.51	
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Triệu đồng/năm		

Ninh Bình, ngày 21... tháng 09 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

TS. Vũ Văn Trường